



sān fēn

三分

noun phrase · three points; three-tenths

Example Sentences

tā kǎo shì dé le sān fēn

他考试得了三分。

He got three points on the exam.

zhè jiàn shì zhǐ yǒu sān fēn bǎ wò

这件事只有三分把握。

There is only a thirty percent certainty about this matter.

Trace each character, then write the word on your own.

分 分 分 分 分 分 分